|  |
| --- |
| **Câu 1: Chỉ ra yếu tố không phải lợi thế của thị trường lao động qua mạng đối với người lao động** |
| * A Tốc độ giao tiếp * B Khả năng tìm kiếm nhiều vị trí hơn * C Khả năng đánh giá giá trị của mình * **D Số người sử dụng Internet còn thấp** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 2: Trong các công ty sau, công ty nào không mua bán chứng khoán qua mạng** |
| * **A Priceline.com** * B Schwab.com * C E-Trade.com * D Datek.com |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 3: Một website có 10000 người xem một ngày nhưng chủ website không thể biết chính xác những người xem đó giống hay khác nhau. 10000 lần mở website này được gọi là:** |
| * A Unique visitors * **B Impression** * C Hits * D Cookies |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 4: Công ty A đăng quảng cáo trên hàng loạt các website khác đồng thời bán lại chỗ để quảng cáo trên website của mình, chiến lược công ty sử dụng là gì:** |
| * A Skyscaper Ad * B Banner swapping * **C Banner exchange** * D Customized banner |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 5: Chỉ ra yếu tố không phải là lợi thế của online catalogue đối với catalogue truyền thống** |
| * **A Đòi hỏi kĩ năng về tin học** * B Cá biệt hoá đơn giản * C Dễ cập nhật * D Có khả năng so sánh dễ dàng hơn |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 6: Điều gì không bị coi là vi phạm đạo đức kinh doanh đối với người sử dụng web** |
| * A Bán danh sách thông tin khách hàng mà không được sự đồng ý của họ * B Sử dụng cookies * C Spamming * **D Bán hàng trên mạng** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 7: Yếu tố nào là không cần thiết khi tiến hành quảng cáo trên mạng** |
| * **A Phối hợp quảng cáo truyền thống** * B Xác định khách hàng mục tiêu * C Khách hàng mục tiêu cần online * D Có phần cứng phù hợp |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 8: Một số công ty cùng sử dụng một mô hình catalogue trên mạng. Đây là mô hình** |
| * A Đổi hàng * B Thương mại điện tử hợp tác * C Mua hàng theo nhóm * **D Liên kết catalogue** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 9: Chỉ ra ví dụ công ty không theo mô hình hướng vào TMĐT** |
| * A Công ty ABC bán đấu giá hàng trên mạng * B Công ty ABC bán hàng trên mạng * **C Một số công ty cùng mua đồ văn phòng phẩm qua catalogue trực tuyến** * D Công ty ABC mua văn phòng phẩm qua catalogue trực tuyền |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 10: Cổng thông tin của công ty ABC được thiết kế cho mạng nội bộ của công ty. Tại cổng này có một số lượng lớn các thông tin hướng tới một số hạn chế người sử dụng. Cổng này thuộc loại hình** |
| * A Cổng xuất bản * B Cổng thương mại * C Cổng cá nhân * **D Cổng doanh nghiệp** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 1: Chỉ ra mệnh đề không đúng** |
| * A Một trong những điều khoản quan trọng nhất của luật mẫu về TMĐT của uncitral là quy định “thông tin hay dữ liệu điện tử không thể bị từ chối giá trị pháp lý hay hiệu lực pháp lý chỉ vì lý do duy nhất là chúng được thể hiện dưới dạng điện tử” * **B Luật mẫu này chưa thừa nhận giá trị làm chứng cứ của các dữ liệu điện tử** * C Luật mẫu đã loại bỏ sự nghi ngờ về giá trị pháp lý của hành động click chuột vào “I agree” khi mua sắm qua các website * D Luật mẫu này đưa ra các khái niệm mới về giá trị chức năng tương đương của “Bản gốc, bằng văn bản, chữ kí” |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 2: Tổ chức ………..đựoc thành lập tháng 10/ 1998 bởi các doanh nghiệp thương mại điện tử, các kĩ sư công nghệ thông tin, giáo sư và cộng đồng người sử dụng Internet. Đây là một tổ chức phi lợi nhuận, tư nhân, nhằm đảm bảo sự ổn định của Internet, đại diện cho cộng đồng sử dụng Internet** |
| * **A INCANN** * B WIPO * C WTO * D WWW |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 3: Chỉ ra mệnh đề không đúng** |
| * A Hague Conference năm 1999 tập trung vào 3 vấn đề chính là hợp đồng điện tử, các giao dịch B2B và B2C, các biện pháp giải quyết tranh chấp trong TMĐT * B WTO từ năm 1998 đã xem xét các hoạt động của TMĐT đến các hiệp định hiện hành, với sự phát triển của TMĐT cần phải điều chỉnh các chính sách như thế nào, các vấn đề gì mới phát sinh từ TMĐT cần được đàm phán để giải quyết * C WTO quan tâm là những hàng số hoá xuất nhập khẩu nên được điều chỉnh bởi GATT hay GATS * **D WTO đưa ra một hệ thống để kiểm soát thuế nhập khẩu với phần mềm trên mạng** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 4: Tổ chức…………….đang thực hiện các chương trình về TMĐT như: hướng dẫn về bảo vệ người tiêu dùng, công nghệ bảo mật bảo vệ sự riêng tư cá nhân, phổ biến và đào tạo cho người sử dụng về bảo vệ riêng tư cá nhân trên mạng, tác động của thương mại điện tử về dịch vụ tài chính, ngân hàng, luật về hợp đồng** |
| * **A OECD** * B WTO * C UNCITRAL * D WIPO |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 5: Chỉ ra mệnh đề không đúng** |
| * A Văn bản quan trọng nấht của EU hiện nay về TMĐT là bản hướng dẫn 2000/31/EC của nghị viện châu Âu ngày 8/6/2000 * B Hoạt động nổi bật nhất của hội đồng châu Âu về TMĐT là đã hoàn thành các đàm phán về hiệp ước tội phạm tin học toàn cầu 2001 * C Mĩ đã có luật thống nhất về giao dịch điện tử * **D Australia rất chậm chễ trong việc thiết lập hệ thống quy định pháp lý về TMĐT** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 6: Chỉ ra mệnh đề không đúng** |
| * A Sing là một trong những nước đầu tiên trên thế giới thiết lập khung pháp lý điều chỉnh TMĐT năm 1998 * B Colombia đã thông qua luật về TMĐT, chữ kí và chứng thực điện tử năm 1999 * C GBDe là tổ chức phi chính phủ có các công ty hàng đầu thế giới là thành viên cung cấp cho các chính phủ cơ sở để thiết lập chính sách và luật về TMĐT * **D ICC chưa thực sự quan tâm đến sự phát triển của TMĐT trong những năm gần đây** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 7: Hai luật mẫu quan trọng về TMĐT được uncitral đưa ra vào các năm** |
| * A 1995, 2001 * B 1996, 2002 * **C 1996, 2001** * D 1995, 2004 |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 8: Uncitral đã đưa ra hai luật mẫu quan trọng về thương mại điện tử** |
| * A Luật mẫu về TMĐT và luật mẫu về giao dịch điện tử * **B Luật mẫu về TMĐT và luật mẫu về chữ kí điện tử** * C Luật mẫu về hợp đồng điện tử và luật mẫu về chữ kí điện tử * D Luật mẫu về hợp đồng điện tử và luật mẫu về giao dịch điện tử |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 9: Trên phạm vi quốc gia, tổ chức nào đưa ra luật điều chỉnh TMĐT. Chỉ ra mệnh đề sai** |
| * A Nhật, Sing, Việt ở cấp chính phủ * B Mĩ, Canada ở bang và liên bang * C Liên minh châu Âu áp dụng cho các quốc gia thuộc liên minh * **D Australia áp dụng luật mẫu về TMĐT của Uncitral tại các bang** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 10: Chỉ ra mệnh đề không đúng** |
| * A UNCITRAL vai trò chính trong phát triển các luật mẫu điều chỉnh giao dịch điện tử * B OECD vai trò dẫn đầu điều chỉnh thuế, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ sự riêng tư trong TMĐT * C WIPO dẫn đầu về bản quyền và thương hiệu trong TMĐT * **D ASEAN các vấn đề về thương mại điện tử quốc tế trong khu vực** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 1: Chỉ ra yếu tố không phải lợi ích của TMĐT** |
| * A Giảm chi phí, tăng lợi nhuận * B Dịch vụ khách hàng tốt hơn * **C Giao dịch an toàn hơn** * D Tăng thêm cơ hội mua bán |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 2: Chỉ ra hoạt động chưa hoàn hảo trong TMĐT** |
| * A Hỏi hàng * B Chào hàng * C Xác nhận * **D Hợp đồng** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 3: Sử dụng Internet vào hoạt động kinh doanh quốc tế cần tuân theo 5 bước cơ bản theo thứ tự nào là đúng** |
| * **A Đánh giá năng lực xuất khẩu, lập kế hoạch xuất nhập khẩu, xúc tiến và tìm kiếm cơ hội xuất nhập khẩu, tiến hành giao dịch xuất nhập khẩu, quản trị mối quan hệ khách hàng** * B Quản trị quan hệ khách hàng, đánh giá năng lực xuất khẩu, lập kế hoạch xuất nhập khẩu, xúc tiến và tìm cơ hội xuất nhập khẩu, tiến hành giao dịch xuất nhập khẩu * C Đánh giá năng lực xuất khẩu, quản trị quan hệ khách hàng, lập kế hoạch xuất nhập khẩu, xúc tiến và tìm kiếm cơ hội xuất nhập khẩu, tiến hành giao dịch xuất nhập khẩu * D Đánh giá năng lực xuất khẩu, lập kế hoạch xuất nhập khẩu, xúc tiến, tìm kiếm cơ hội xuất nhập khẩu, quản trị quan hệ khách hàng, tiến hành giao dịch xuất nhập khẩu |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 4: Chỉ ra yếu tố quan trọng nhất đối với một website** |
| * A Mua tên miền và dịchvụ hosting * B Tổ chức các nội dung website * C Thiết kế website * **D Bảo trì và cập nhật thông tin** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 5: Vận đơn đường biển thường bị làm giả không vì mục đích nào** |
| * A Sửa đổi số lượng, chất lượng của hàng hoá được mô tả trên vận đơn * B Làm giả vận đơn để bán lại hàng hoá cho người hàng hoặc nhận hàng * C Làm giả vận đơn để nhận tiền theo quy định trong LC * **D Làm giả vận đơn để gửi sớm cho người mua để họ nhận hàng** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 6: Các quy tắc của CMI sử dụng công cụ………… để thực hiện việc kí hậu và chuyển quyền sở hữu đối với vận đơn điện tử** |
| * A Khoá công cộng của vận đơn điện tử * **B Khoá bí mật của vận đơn điện tử** * C Chữ kí điện tử * D Hệ thống Bolero |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 7: Chỉ ra mệnh đề không đúng** |
| * A Tại nhiều quốc gia, các bản ghi điện tử đã được chấp nhận là bằng chứng * **B Hiệu lực pháp lý, giá trị hay hiệu lực thi hành của thông tin thường vẫn bị phủ nhận vì nó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu mà không phải bằng giấy** * C Quy tắc bằng chứng tốt nhất hay bằng chứng bổ sung khi áp dụng với thông điệp dữ liệu thì cũng không thay đổi hiệu lực pháp lý và giá trị làm bằng chứng của các thông điệp này * D Trong trường hợp không có chứng từ gốc, một thông điệp dữ liệu hoặc một bản in từ máy tính có thể được coi là bằng chứng tốt nhất |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 8: Việc chứng thực một thông điệp điện tử bằng …………là để cho người nhận thông điệp đó hay bên thứ ba biết được nguồn gốc của thông điệp cũng như ý chí của bên đưa ra thông điệp đó** |
| * A Mã khoá bí mật * B Mã khoá công cộng * **C Chữ kí điện tử** * D Cơ quan chứng thực |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 9: Giảm chi phí tìm kiếm của khách hàng cho phép họ:** |
| * **A Tìm kiếm nhiều sản phẩm và giá cả để lựa chọn tốt nhất** * B Thực hiện các quyết định mua sắm đúng đắn * C Tính toán được chi phí của sản phẩm * D Thương lượng được giá tốt nhất |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 10: Chỉ ra yếu tố không phải là lợi ích của đấu giá với người bán** |
| * A Nhiều khách hàng * **B Giải trí** * C Nhanh chóng thu được tiền * D Loại bỏ các trung gian |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 1: Theo cách hiểu chung hiện nay, TMĐT là việc sử dụng…….để tiến hành các hoạt động thương mại** |
| * A Internet * B Các mạng * C Các phương tiện điện tử * **D Các phương tiện điện tử và mạng Internet** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 2: Thành phần nào không trực tiếp tác động đến sự phát triển của TMĐT** |
| * A Chuyên gia tin học * **B Dân chúng** * C Người biết sử dụng Internet * D Nhà kinh doanh TMĐT |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 3: Vấn đề gì nên chú ý nhất khi sử dụng Chữ kí số hoá** |
| * A Xác định chính xác người kí * B Lưu giữ chữ kí bí mật * C Nắm được mọi khoá công khai * **D Biết sự khác nhau về luật pháp các nước về chữ kí điện tử** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 4: Website mà tại đó các doanh nghiệp có thể tiến hành các hoạt động thương mại từ quảng cáo, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tới trao đổi thông tin, kí kết hợp đồng thanh toán… được gọi là** |
| * A Sàn giao dịch điện tử * B Chợ điện tử * **C Sàn giao dịch điện tử B2B** * D Trung tâm thương mại điện tử |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 5: Để xúc tiến xuất khẩu thành công trong thời đại hiện nay, doanh nghiệp không cần yếu tố nào** |
| * A Có đội ngũ cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin * B Trang web riêng của công ty * C Có kế hoạch marketing trực tiếp thông qua thư điện tử |
|  |
| **Câu 6: Website www.tsnn.com là website cung cấp thông tin về** |
| * A Các mặt hàng cần mua và doanh nghiệp nhập khẩu * B Các mặt hàng cần bán và doanh nghiệp xuất khẩu * **C Các thông tin về triển lãm thương mại** * D Các thông tin về đấu giá quốc tế |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 7: Điều gì không phải sự khác biệt giữa hợp đồng điện tử và hợp đồng truyền thống** |
| * A Sử dụng chữ kí bằng tay và sử dụng chứ kí điện tử * **B Nội dung hợp đồng truyền thống đơn giản hơn** * C Một hợp đồng bằng giấy hoàn chỉnh và một hợp đồng được tổng hợp thông qua thống nhất các điều khoản ở các thông điệp dữ liệu khác nhau * D Thời điểm kí của hai bên gần nhau và cách xa nhau |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 8: Công ước E-terms là do tổ chức nào đưa ra** |
| * **A ICC** * B UNCITRAL * C ITC * D WTO |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 9: Chỉ ra mệnh đề không đúng** |
| * A Khi mua hàng trên mạng, chào hàng chỉ bắt đầu khi người mua đồng ý với đơn hàng do cửa hàng tổng hợp tên cơ sở các chọn lựa của người mua trước đó * B Khi người mua chấp nhận chào hàng này thì hợp đồng được hình thành và người bán có thể nhận được tiền ngay sau đó * C Nguyên tắc chung khi mua sắm trên mạng là chọn các cửa hàng lớn, có uy tín để mua * **D Hợp đồng điện tử B2C được hình thành khác với các hợp đồng truyền thống về nội dung** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 10: Cá biệt hoá rộng rãi cho phép công ty có thể** |
| * A Sản xuất số lượng lớn sản phẩm giống nhau * **B Sản xuất số lượng lớn sản phẩm phù hợp từng cá nhân** * C Sản xuất các sản phẩm phù hợp từng nhóm khách hàng * D Hiểu được những nhu cầu cụ thể của số đông khách hàng để từ đó tạo ra những sản phẩm thành công |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 1: Chỉ ra yếu tố không phải là lợi ích của TMĐT** |
| * A Khách hàng có nhiều sự lựa chọn hơn * B Tăng phúc lợi xã hội * **C Khung pháp lý mới, hoàn chỉnh hơn** * D Tiếp cận nhiều thị trường mới hơn |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 2: Yếu tố nào tác động trực tiếp nhất đến sự phát triển TMĐT** |
| * A Nhận thức của người dân * **B Cơ sở pháp lý** * C Chính sách phát triển TMĐT * D Các chương trình đào tạo về TMĐT |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 3: Để thực hiện các giao dịch điện tử B2B các bên cần có bằng chứng đảm bảo chữ kí trong hợp đồng điện từ chính là của bên đối tác mình giao dịch, để đảm bảo như vậy cần** |
| * A Có cơ quan quản lý nhà nước đảm bảo * B Có tổ chức quốc tế có uy tín đảm bảo * C Có ngân hàng lớn, có tiềm lực tài chính, uy tín lớn đảm bảo * **D Có tổ chức trung gian, có uy tín, có khả năng tài chính đảm bảo** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 4: Bước nào trong quy trình sử dụng vận đơn đường biển điện tử sau là không đúng** |
| * A Người chuyên chở sau khi nhận hàng sẽ soạn thảo vận đơn đường biển dưới dạng thông điệp điện tử/ dữ liệu * B Người chuyên chở kí bằng chữ kí số và gửi cho người gửi hàng thông qua trung tâm truyền dữ liệu * **C Người gửi hàng gửi mã khoá bí mật cho người nhận hàng** * D Người gửi hàng gửi tiếp mã khoá bí mật cho ngân hàng |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 5: Chỉ ra giải pháp không có chung tính chất với các giải pháp còn lại** |
| * **A Chiến lược ứng dụng TMĐT cho SMEs** * B Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp lý về TMĐT * C Bảo hộ sở hữu trí tuệ * D Bảo vệ người tiêu dùng |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 6: Hợp đồng điện tử là hợp đồng được giao kết thông qua các phương tiện điện tử, trong đó hợp đồng hoặc một phần của hợp đồng được lập dưới dạng dữ liệu điện tử. Đây là khái niệm hợp đồng điện tử trong** |
| * **A Dự thảo pháp lệnh thương mại điện tử của Việt nam** * B Luật mẫu về thương mại điện tử Uncitral * C Nhóm nghiên cứu thuộc uỷ ban châu âu về hợp đồng trong TMĐT * D OECD |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 7: Sự khác biệt giữa hợp đồng truyền thống và điện tử thể hiện rõ nhất ở** |
| * A Đối tượng của hợp đồng * B Nội dung của hợp đồng * C Chủ thể của hợp đồng * **D Hình thức của hợp đồng** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 8: Chỉ ra mệnh đề sai** |
| * A Website là phương pháp không dễ dàng để sản phẩm được biết đến trên thế giới * B Xây dựng website dễ hơn việc cập nhật, duy trì và phát triển website * **C Các trung gian thương mại sẽ bị loại bỏ khi TMĐT ra đời và phát triển** * D Các rủi ro trong thanh toán bằng thẻ tín dụng do người bán chịu |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 9: Yếu tố nào không thuộc quy trình xác nhận chữ kí điện tử** |
| * A Thông điệp nhận được * **B Khoá bí mật** * C Bản tóm lược của thông điệp * D Kết quả so sánh hai bản tóm lược |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 10: Chỉ ra định nghĩa TMĐT theo chiều dọc** |
| * **A IMBSA** * B IMBAS * C IBMSA * D IBMAS |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 1: Chỉ ra yếu tố không thuộc hạ tầng công nghệ thông tin cho TMĐT** |
| * A Hệ thống máy tính được nối mạng và hệ thống phần mềm ứng dụng TMĐT * B Ngành điện lực * C Hệ thống các đường truyền Internet trong nước và kết nối ra nước ngoài * **D Tất cả các yếu tố trên** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 2: Nội dung gì của hợp đồng điện tử không khác với hợp đồng truyên thống** |
| * **A Địa chỉ các bên** * B Quy định về thời gian, địa điểm của giao dịch * C Quy định về thời gian, địa điểm hình thành hợp đồng * D Quy định về các hình thức thanh toán điện tử |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 3: Sử dụng….khách hàng không cần phải điền các thông tin vào các đơn đặt hàng trực tuyến mà chỉ cần chạy phần mềm trên máy tính** |
| * A Tiền số hoá * B Tiền điện tử * **C Ví điện tử** * D Séc điện tử |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 4: Chỉ ra giải pháp không có chung tính chất với các giải pháp còn lại** |
| * A Đầu tư phát triển hệ thống thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp * B Đầu tư, phát triển nguồn nhân lực cho TMĐT * C Xây dựng lộ trình cụ thể ứng dụng TMĐT cho doanh nghiệp XNK * **D Luật hoá vấn đề bảo mật thông tin cá nhân** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 5: Chỉ ra mô hình kinh doanh B2B trong các mô hình sau:** |
| * A Amazon.com * B eBay.com * **C ChemUnity.com** * D Goodsonline.com |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 6: Chỉ ra yếu tố không phải là lợi ích của hợp đồng điện tử** |
| * A Tiết kiệm thời gian và chi phí cho các bên tham gia * **B Tăng thêm thị phần cho doanh nghiệp trên thị trường quốc tế** * C Tiến tới thế giới tự động hoá trong kinh doanh * D Đảm bảo sự an toàn, chính xác, tránh giả mạo |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 7: Về cơ bản, trên chứng thực điện tử (hay chứng chỉ số hoá) được cấp cho một tổ chức gồm có, ngoại trừ** |
| * A Tên đầy đủ, tên viết tắt, tên giao dịch * B Địa chỉ liên lạc * C Thời hạn hiệu lực, mã số của chứng thực * **D Mã số công cộng và khả năng tài chính của tổ chức** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 8: Chỉ ra hạn chế của TMĐT** |
| * A Khả năng hoạt động liên tục 24/7 * B Liên kết với hệ thống thông tin của nhà cung cấp, nhà phân phối * **C Yêu cầu về hệ thống phần cứng, phần mềm, nối mạng** * D Mở rộng thị trường |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 9: Chỉ ra trung gian** |
| * A Một hãng marketing chuyên cung cấp các quảng cáo * **B Hệ thống máy tính, phần mềm kết nối những người mua và người bán** * C Người bán cung cấp các sản phẩm đến khách hàng * D UPS cung cấp các sản phẩm đến khách hàng |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 10: Tại sao người kinh doanh muốn cá biệt hoá sản phẩm** |
| * **A Có thể định giá cao hơn** * B Giảm chi phí sản xuất * C Trong TMĐT yêu cầu phải cá biệt hoá * D Khách hàng có xu hướng chỉ chấp nhận các sản phẩm cá biệt hoá |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 1: Phương tiện thanh toán điện tử được dùng phổ biến nhất** |
| * **A Thẻ tín dụng** * B Thẻ ghi nợ * C Thẻ thông minh * D Tiền điện tử |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 2: Mệnh đề nào sai** |
| * **A www.wtpfed.org là website cung cấp thông tin thị trường** * B www.jetro.go.jp hỗ trợ các nhà xuất khẩu nước ngoài tìm nhà nhập khẩu Nhật Bản * C www.worldtariff.com là website của công ty FedEx Trade Network * D www.jurisint.org cung cấp các thông tin về thương mại trừ luật |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 3: Chỉ ra ví dụ thành công điển hình của e-markespace** |
| * A Amazon.com * B Hp.com * C Jetro.go.jp * **D Alibaba.com** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 4: Quảng bá website như thế nào sẽ không tiết kiệm nhất** |
| * A Đăng kí trên các search engine * B Liên kết quảng cáo giữa các doanh nghiệp với nhau * **C Quảng cáo trên tạp chí chuyên ngành như thương mại hay bưu chính viễn thông** * D Sử dụng viral-marketing |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 5: Các mô hình kinh doanh thương mại điện tử thực chất là:** |
| * A Các mô hình kinh doanh truyền thống và các mô hình hoàn toàn mới * B Các mô hình kinh doanh truyền thống đặt trong môi trưòng thương mại điện tử * C Sự nâng cấp các mô hình kinh doanh truyền thống * **D Sự nâng cấp các mô hình kinh doanh truyền thống và các mô hình kinh doanh hoàn toàn mới** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 6: Đặc điểm nào không phải của mã khoá bí mật** |
| * A Khoá để mã hoá và giải mã giống nhau * **B Chi phí quản lý loại khoá này thấp và quản lý đơn giản với cả hai bên** * C Người gửi và người nhận cùng biết khoá này * D Doanh nghiệp sẽ phải tạo ra khoá bí mật cho từng khách hàng |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 7: Incoterms 2000 và eUCP 1.0 đều** |
| * A Có quy định chi tiết và rõ ràng về các chứng từ điện tử * B Chưa có quy định cụ thể về chứng từ điện tử * **C Có quy định và đề cập đến những nội dung cơ bản về chứng từ điện tử** * D Chấp nhận tất cả chứng từ điện tử |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 8: Công ty XYZ có dịch vụ giúp các cá nhân bán hàng cho các cá nhân khác và thu một khoản phí trên các giao dịch được thực hiện. Mô hình kinh doanh EC nào được công ty sử dụng** |
| * A B2B * B B2C * **C C2C** * D P2P |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 9: Chỉ ra lợi ích của TMĐT** |
| * A Khắc phục hạn chế về đường truyền * **B Mọi người có thể giao tiếp dễ dàng hơn** * C Khách hàng mua hàng có thể yên tâm hơn về an ninh TMĐT * D TMĐT và các công nghệ liên quan ngày càng phát triển mạnh |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 10: Hoạt động nào không được sử dụng để làm tăng lòng tin về chất lượng** |
| * **A Giảm giá** * B Mẫu hàng miễn phí * C Chính sách trả lại hàng * D Bảo hành |
| **ĐÚNG** |
| **âu 1: Chỉ ra thành phần của AIDA trong Marketing điện tử được giải thích chưa đúng** |
| * A A: Website phải thu hút sự chú ý của người xem * B I: Website được thiết kế tốt, dễ tìm kiếm, dễ xem, nhanh chóng, thông tin phong phú * C D: Có các biện pháp xúc tiến để tạo mong muốn mua hàng: giảm giá, quà tặng * **D A: Form mẫu đẹp, tiện lợi, an toàn để khách hàng thực hiện đơn hàng qua mạng** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 2: Doanh thu bán lẻ trên mạng ở Mĩ và EU chiếm tỉ lệ…….trong tổng doanh thu bán lẻ** |
| * **A Dưới 3%** * B Từ 3-5% * C Từ 5-20% * D Trên 20% |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 3: Hiện nay, khoảng…. số doanh nghiệp Việt Nam sử dụng Internet để gửi và nhận thư điện tử** |
| * A 20% * B 20-40% * **C 40-60%** * D Trên 60% |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 4: Chỉ ra yếu tố không phải là lợi ích của hợp đồng điện tử** |
| * A An toàn trong giao dịch, kí kết hợp đồng * B Nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế * **C Duy trì quan hệ lâu dài với khách hàng và người cung cấp** * D Tiền đề thực hiện toàn bộ các giao dịch điện tử qua mạng |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 5: Vì………….là chứng từ có thể chuyển nhượng được nên ngân hàng có thể giữ chứng từ này như một sự đảm bảo cho các khoản tín dụng cấp cho người nhập khẩu. Khi hàng hoá tới cảng đến, người mua xuất trình ……….gốc cho người chuyên chở để nhận hàng** |
| * A Vận đơn đường biển * B Vận đơn điện tử * C Hợp đồng điện tử * D Bộ chứng từ thanh toán |
| **SAI** Đáp án đúng: A |
| **Câu 6: Yếu tố nào không thuộc quy trình tạo lập chữ kí điện tử** |
| * A Thông điệp gốc * B Bản tóm lược của thông điệp * **C Khoá công cộng** * D Chữ kí điện tử |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 7: Người nắm giữ………….của vận đơn điện tử có thể ra lệnh giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho bên thứ ba, chỉ định hoặc thay thế người nhận hàng, nhìn chung có đầy đủ các quyền mà người nắm giữ vận đơn giấy có được** |
| * A Khoá công cộng * **B Khoá bí mật** * C Chữ kí điện tử * D Hệ thống Bolero |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 8: Các vấn đề chính được đề cập trong các nguồn luật điều chỉnh TMĐT gồm, ngoại trừ** |
| * A Hiệu lực pháp lý của các thông điệp dữ liệu * B Yêu cầu về Văn bản * C Yêu cầu về Chữ kí * **D Vận đơn điện tử** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 9: Đặc trưng nào không phải của riêng TMĐT** |
| * **A Thông tin thị trường trở thành công cụ cạnh tranh đắc lực** * B Các bên giao dịch không cần gặp trực tiếp, không cần biết nhau từ trước * C Xoá nhoà khái niệm biên giới quốc gia * D Sự tham gia của cơ quan chứng thực là tất yếu |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 10: Công ty XYZ bán hàng hoá cho các khách hàng cá nhân, mô hình nào được sử dụng** |
| * A B2B * **B B2C** * C C2C * D P2P |
| **ĐÚNG** |
| **âu 1: Chỉ ra thành phần của AIDA trong Marketing điện tử được giải thích chưa đúng** |
| * A A: Website phải thu hút sự chú ý của người xem * B I: Website được thiết kế tốt, dễ tìm kiếm, dễ xem, nhanh chóng, thông tin phong phú * C D: Có các biện pháp xúc tiến để tạo mong muốn mua hàng: giảm giá, quà tặng * **D A: Form mẫu đẹp, tiện lợi, an toàn để khách hàng thực hiện đơn hàng qua mạng** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 2: Doanh thu bán lẻ trên mạng ở Mĩ và EU chiếm tỉ lệ…….trong tổng doanh thu bán lẻ** |
| * **A Dưới 3%** * B Từ 3-5% * C Từ 5-20% * D Trên 20% |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 3: Hiện nay, khoảng…. số doanh nghiệp Việt Nam sử dụng Internet để gửi và nhận thư điện tử** |
| * A 20% * B 20-40% * **C 40-60%** * D Trên 60% |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 4: Chỉ ra yếu tố không phải là lợi ích của hợp đồng điện tử** |
| * A An toàn trong giao dịch, kí kết hợp đồng * B Nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế * **C Duy trì quan hệ lâu dài với khách hàng và người cung cấp** * D Tiền đề thực hiện toàn bộ các giao dịch điện tử qua mạng |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 5: Vì………….là chứng từ có thể chuyển nhượng được nên ngân hàng có thể giữ chứng từ này như một sự đảm bảo cho các khoản tín dụng cấp cho người nhập khẩu. Khi hàng hoá tới cảng đến, người mua xuất trình ……….gốc cho người chuyên chở để nhận hàng** |
| * A Vận đơn đường biển * B Vận đơn điện tử * C Hợp đồng điện tử * D Bộ chứng từ thanh toán |
| **SAI** Đáp án đúng: A |
| **Câu 6: Yếu tố nào không thuộc quy trình tạo lập chữ kí điện tử** |
| * A Thông điệp gốc * B Bản tóm lược của thông điệp * **C Khoá công cộng** * D Chữ kí điện tử |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 7: Người nắm giữ………….của vận đơn điện tử có thể ra lệnh giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho bên thứ ba, chỉ định hoặc thay thế người nhận hàng, nhìn chung có đầy đủ các quyền mà người nắm giữ vận đơn giấy có được** |
| * A Khoá công cộng * **B Khoá bí mật** * C Chữ kí điện tử * D Hệ thống Bolero |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 8: Các vấn đề chính được đề cập trong các nguồn luật điều chỉnh TMĐT gồm, ngoại trừ** |
| * A Hiệu lực pháp lý của các thông điệp dữ liệu * B Yêu cầu về Văn bản * C Yêu cầu về Chữ kí * **D Vận đơn điện tử** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 9: Đặc trưng nào không phải của riêng TMĐT** |
| * **A Thông tin thị trường trở thành công cụ cạnh tranh đắc lực** * B Các bên giao dịch không cần gặp trực tiếp, không cần biết nhau từ trước * C Xoá nhoà khái niệm biên giới quốc gia * D Sự tham gia của cơ quan chứng thực là tất yếu |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 10: Công ty XYZ bán hàng hoá cho các khách hàng cá nhân, mô hình nào được sử dụng** |
| * A B2B * **B B2C** * C C2C * D P2P |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 1: Trong các luật sau, luật nào không áp dụng ở Mĩ** |
| * A: UETA * B: UCITA * C: E-SIGN * D: E-SIGNATURE |
| **Câu 2: Tổ chức nào đã đưa ra các hướng dẫn cụ thể về ứng dụng Internet vào kinh doanh quốc tế** |
| * A: WTO * B: OECD * C: UNCTAD * D: APEC |
| **Câu 3: Trong thương mại quốc tế, các chứng thực cần được một tổ chức cấp, tổ chức này cần có đặc điểm sau, ngoại trừ:** |
| * A: Một tổ chức hàng đầu thế giới * B: Có mạng lưới chi nhánh rộng khắp thế giới * C: Có uy tín trong cộng đồng kinh doanh, ngân hàng, vận tải * D: Có khả năng đặc biệt về ứng dụng CNTT trong TMĐT |
| **Câu 4: Tại sao TMĐT B2C lại kém hấp dẫn hơn so với B2B** |
| * A: Xung đột trong kênh phân phối * B: Dễ tiến hành hơn * C: Chi phí đầu tư và thực hiện thấp hơn * D: Số lượng khách hàng lớn hơn |
| **Câu 5: Công ty XYZ bán nhiều loại sản phẩm thông qua website của mình, họ đang sử dụng mô hình kinh doanh nào?** |
| * A: Marketing liên kết * B: Đấu giá trực tuyến * C: Bán lẻ trực tuyến * D: Khách hàng tự định giá |
| **Câu 6: Yếu tố nào không phải chức năng của thị trường** |
| * A: Kết nối người mua và người bán * B: Tạo điều kiện để tiến hành giao dịch * C: Cung cấp môi trường để tiến hành các hoạt động kinh doanh * D: Đảm bảo lợi nhuận cho người môi giới |
| **Câu 7: Chỉ ra ví dụ của việc tiếp tục sử dụng trung gian trong kinh doanh** |
| * A: Sử dụng nhân viên bán hàng để thương lượng các hợp đồng lớn, phức tạp * B: Mua vé máy bay trực tiếp từ hãng hàng không * C: Mua bảo hiểm từ công ty thay vì qua đại lý * D: Mua bán chứng khoán qua Internet thay vì dùng môi giới |
| **Câu 8: Chỉ ra các bước trong quá trình mặc cả trên mạng** |
| * A: Tìm kiếm. lựa chọn, thương lượng, hoàn thành giao dịch * B: Tìm kiếm, lựa chọn, thương lượng, tiếp tục lựa chọn, thương lượng, hoàn thành giao dịch * C: Tìm kiếm, thương lượng, lựa chọn, hoàn thành giao dịch * D: Tìm kiếm, thương lượng, lựa chọn, tiếp tục lựa chọn và thương lượng, hoàn thành giao dịch |
| **Câu 9: Chỉ ra hạn chế của đấu giá:** |
| * A: Quy mô thị trường * B: Đa dạng hoá các sản phẩm chào bán * C: Bán hàng linh hoạt * D: Có nguy cơ giả mạo |
| **Câu 10: Jeff muốn mua hàng trên mạng nhưng không tin tưởng vào chính sách bảo mật thông tin cá nhân, anh ta có thể sử dụng công cụ nào trên mạng để tham khảo** |
| * A: Shopbot * B: Trust verification site * C: Business rating site * D: Shopping portals |
|  |
| **Câu 1: Website nào không hỗ trợ về bảo mật thông tin cá nhân** |
| * A W3C (P3P) * B BBBOnline * C BetterWeb * **D Intracen** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 2: Công ty XYZ giúp các cá nhân trao đổi các sản phẩm số hoá, mô hình kinh doanh đã được áp dụng là mô hình nào** |
| * A B2B * B B2C * C C2C * **D P2P** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 3: Theo chiến lược khác biệt hoá sản phẩm, định giá căn cứ vào** |
| * **A Mức giá khách hàng sẵn sàng chấp nhận thanh toán** * B Chi phí sản xuất * C Chi phí của sản phẩm tương tự * D Giá trên thị trường |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 4: Chỉ ra yếu tố không thuộc Năm lực lượng cạnh tranh của Michael Porter** |
| * A Đe doạ từ phía các sản phẩm thay thế * B Sức ép từ phía nhà cung cấp * **C Tác động của hệ thống thông tin TMĐT** * D Sức ép từ phía đối thủ cạnh tranh |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 5: Chỉ ra yếu tố là hạn chế của đấu giá truyền thống** |
| * A Thời gian kiểm tra * B Thời gian tiến hành * C Khả năng kĩ thuật của người mua * D Yêu cầu hiện diện thực tế |
| **SAI** Đáp án đúng: B |
| **Câu 6: Các site đánh giá độ tin cậy của các site thương mại điện tử khác. Các đánh giá này có độ tin cậy như thế nào?** |
| * A Rất cao, các đánh giá bảo đảm độ tin cậy tuyệt đối của các site được đánh giá * **B Trung bình, thông thường mức đánh giá được tham khảo để khách hàng quyết định** * C Thấp, công ty nào cũng được đánh giá là tốt * D Thấp, công ty nào bị coi là không đáng tin cậy thì mới được đánh giá |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 7: Một site cung cấp nội dung miễn phí, tuy nhiên , trên các banner có những quảng cáo, công ty đang sử dụng mô hình kinh doanh nào?** |
| * A Sponsorship Model * B Transaction Model * C Subscription Model * **D Advertisintg-supported Model** |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 8: Chỉ ra ví dụ của mô hình bán lẻ qua mạng** |
| * **A Cửa hàng A không có trụ sở thực và bán nhiều loại hàng hoá qua mạng Internet** * B Cửa hàng B không có trụ sở thực và bán một số sản phẩm nhất định qua mạng * C Cửa hàng C có trụ sở thực và có website, bán nhiều loại hàng hoá * D Cửa hàng D có trụ sở thực và bán nhiều loại hàng hoá |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 9: Chỉ ra dịch vụ Không được các công ty du lịch qua mạng cung cấp** |
| * A Bán và đặt vé * B Thông tin giới thiệu * **C Giảm giá vé máy bay** * D Máy tính chuyển đổi tiền |
| **ĐÚNG** |
| **Câu 10: Các đại lý trên mạng không tạo ra thay đổi nào dưới đây đối với ngành du lịch** |
| * A Các dịch vụ cá biệt hoá nhiều hơn * **B Chi phí cao hơn do giảm bớt nhiều dịch vụ** * C Tiện lợi hơn * D Hiểu biết nhiều về sản phẩm hơ |